

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 277/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 30-12-2020

V/v tranh chấp: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trí T

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Đức G và ông Trần Tuấn A.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lê M, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ph, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa: Ông Bùi Quốc T - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 231/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2020/QĐXX/HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Hoàng Thị M, sinh năm 1975; HKTT: Thôn T, xã P, huyện P1, thành phố Hà Nội (có mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1977; HKTT: Thôn T, xã P, huyện P1, thành phố Hà Nội (vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 03/11/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Hoàng Thị M trình bày như sau:

Chị với anh Nguyễn Văn D kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tháng 3 năm 1998 tại UBND xã P, huyện P1. Sau khi cưới vợ chồng về chung sống tại thôn T, xã P, huyện P1. Vợ chồng chung sống một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống khiến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Mâu thuẫn ngày

càng trầm trọng, anh D thậm chí còn nhiều lần đánh chị khiến chị phải bỏ đi để bảo toàn tính mạng. Đến tháng 5 năm 2020 sau rất nhiều trận đòn của anh D, chị cảm thấy không thể sống cùng được nữa, nên đã bỏ đi khỏi nhà anh D1, vợ chồng ly thân từ đó đến nay không còn quan hệ gì. Chị xác định kể cả anh D có gọi cũng không về đoàn tụ vì vợ chồng không thể ở với nhau được nữa.

Con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Mạnh H sinh ngày 12/5/2000, Nguyễn Thị Thu P sinh ngày 10/3/2008 và Nguyễn Thị Hồng V sinh ngày 17/12/2003; cháu H đã thành niên không đề nghị Tòa án xét, còn cháu P và cháu V, ly hôn chị đề nghị anh D trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và đề nghị tạm miễn cấp dưỡng nuôi con cho chị vì chị hoàn cảnh khó khăn, không có công ăn việc làm ổn định.

Tài sản chung của vợ chồng: Vợ chồng chị không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Công nợ chung: Vợ chồng chị không có công nợ chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Văn D trình bày như sau:

Tại biên bản lấy lời khai anh D xác nhận điều kiện vợ chồng kết hôn như chị M trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh về chung sống với nhau tại thôn T, xã P. Vợ chồng chung sống vẫn có những lúc mâu thuẫn cãi nhau, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung về kinh tế. Hơn nữa, thời gian chung sống chị M không làm tròn bổn phận người mẹ, người vợ. Mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng đã ly thân từ tháng 5/2020 đến nay không còn quan hệ gì. Quan điểm của anh là tình cảm vợ chồng đã hết, anh không níu kéo chị M nữa, chị M1 thích làm gì thì làm. Trường hợp chị M kiên quyết xin ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định của pháp luật.

Anh xác nhận vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Mạnh H sinh ngày 12/5/2000, Nguyễn Thị Thu P sinh ngày 10/3/2008 và Nguyễn Thị Hồng V sinh ngày 17/12/2003; cháu 1 đã thành niên không đề nghị Tòa án xét, còn cháu P1 và cháu V1, ly hôn anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và không đề nghị chị M cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung của vợ chồng: Vợ chồng anh không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Công nợ chung: Vợ chồng anh không có công nợ chung, không đề nghị Tòa án giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập nhưng anh D không đến làm việc.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cùng với UBND xã P đã tổng đạt các văn bản như: giấy triệu tập, thông báo về phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ

và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa.... Anh D nhận nhưng vẫn không đến Tòa án làm việc.

Theo cung cấp của chính quyền địa phương thôn, xã nơi vợ chồng chị M anh D cư trú thì mâu thuẫn giữa chị M anh D đã đến mức trầm trọng, vợ chồng anh chị ly thân từ tháng 5 năm 2020 đến nay khiến tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân chỉ còn là hình thức. Việc giải quyết cho hai anh chị ly hôn là đề giải phóng cho cả đôi bên.

Đại diện VKSND tham gia phiên tòa xác định:

- Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định về thu thập chứng cứ, chấp hành đúng pháp luật tố tụng. Các đương sự đã được tạo mọi điều kiện để thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự; Đương sự có mặt đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình xem xét, quyết định:

Về hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị M. Cho chị M được ly hôn anh D.

Về con chung: Cháu Nguyễn Mạnh H sinh ngày 12/5/2000 đã trưởng thành không đề nghị Tòa xét, Tòa không xét. Giao cả hai con chung là Nguyễn Thị Thu P sinh ngày 10/3/2008 và Nguyễn Thị Hồng V sinh ngày 17/12/2003 cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng, tạm miễn cấp dưỡng nuôi con chung cho chị M đến khi con chung trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác. Chị M có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung và công nợ: Không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở lời trình bày của các bên đương sự và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

Đây là vụ án về quan hệ hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Nơi cư trú của bị đơn trên địa bàn huyện P, thành phố Hà Nội. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện P thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về quan hệ hôn nhân và yêu cầu của các bên:

Chị Hoàng Thị M và anh Nguyễn Văn D kết hôn do tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện P1, tỉnh Hà Tây (Nay là Thành phố Hà Nội) ngày 10/3/1998 (Giấy chứng nhận kết hôn số 08), quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Sau khi kết hôn, tình cảm vợ chồng anh chị hạnh phúc bình thường nhưng khoảng tháng 5 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, khiến vợ chồng thường xuyên cãi vã dẫn đến xô xát nhau. Hơn nữa, anh D cho rằng chị M không làm tròn bổn phận làm mẹ, làm vợ càng khiến vợ chồng càng mâu thuẫn trầm trọng hơn. Anh chị đã tự ly thân nhau từ tháng 5 năm 2020 đến nay không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Quá trình giải quyết đơn ly hôn của chị M, Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh D đến làm việc để hòa giải nhằm đoàn tụ vợ chồng nhưng anh D cố tình vắng mặt. Điều đó cho thấy, vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ được. Xét mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân tồn tại chỉ là hình thức nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị M là phù hợp theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về giao nuôi con chung: Vợ chồng có ba con chung là Nguyễn Mạnh H sinh ngày 12/5/2000, Nguyễn Thị Thu P sinh ngày 10/3/2008 và Nguyễn Thị Hồng V sinh ngày 17/12/2003, cháu H đã trưởng thành, phát triển bình thường, các bên đương sự không đề nghị Tòa xét, nên Tòa không xét. Đối với cháu P và cháu V, ly hôn chị M đề nghị anh D trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu P1, V1 và đề nghị tạm miễn cấp dưỡng con chung cho chị M1, do chị M2 kinh tế khó khăn, công việc không ổn định. Xét thấy: Từ khi ly thân, anh D là người trực tiếp chăm sóc giáo dục các cháu và nếu ly hôn anh D1 cũng có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu, hơn nữa cháu P và cháu V đều có mong muốn là được ở cùng với bố cho tiện học tập sinh hoạt, nên giao cả hai con chung là P1, V1 cho anh D tiếp tục chăm sóc, giáo dục là hợp lẽ. Tạm miễn cấp dưỡng nuôi con chung cho chị M đến khi con chung trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác. Chị M có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

4. Về tài sản chung: Chị M, anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

Về công nợ: Chị M, anh D đều xác nhận vợ chồng không vay mượn ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét, nếu sau khi ly hôn có tổ chức, các nhân nào đến yêu cầu Tòa án giải quyết về việc vợ chồng vay nợ thì xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

5. Về án phí: Chị Hoàng Thị M phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo luật định. Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy

định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án thì chị M phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị M đã nộp.

6. Về quyền kháng cáo: Chị M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: Chị Hoàng Thị M được ly hôn anh Nguyễn Văn D.

2. Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Mạnh H sinh ngày 12/5/2000, Nguyễn Thị Thu P sinh ngày 10/3/2008 và Nguyễn Thị Hồng V sinh ngày 17/12/2003; Cháu H đã thành niên không đề nghị Tòa án xét, còn cháu P và cháu V giao cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng, tạm miễn cấp dưỡng nuôi con chung cho chị M đến khi con chung trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác. Chị M có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị M, anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xét.

Về công nợ chung: Chị M, anh D xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xét.

4. Về án phí: Chị M phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0005947 ngày 13/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, thành phố Hà Nội. Chị Minh đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TANDTP Hà Nội;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Trí T